

CHIẾN LƯỢC CẢI THIỆN KHẢ NĂNG NHỚ TỪ VỰNG CHO SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Thanh Dũ^{1,*}, Nguyễn Hữu Thế²

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một,

Trần Văn Ôn, Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

² Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu,

CMT8, Long Toàn, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Nhận bài ngày 06 tháng 9 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 10 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra những chiến lược phù hợp để nâng cao khả năng nhớ từ vựng tiếng Anh cho sinh viên (SV) và đánh giá kết quả giảng dạy thông qua sử dụng các chiến lược ghi nhớ từ vựng được đề xuất. Nghiên cứu được thực hiện trong 8 tuần với 40 SV không chuyên tiếng Anh trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu được chia thành 2 nhóm, nhóm thực nghiệm (experimental group) và nhóm đối chứng (control group). Trong nghiên cứu, nhóm thực nghiệm đóng vai trò là người thực hiện (implementer) và các SV trong nhóm thực nghiệm đóng vai trò là những người tiếp nhận sự đổi mới (clients). Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi, pre-test và post-test sau khi nhóm tác giả sử dụng kết hợp các chiến lược khác nhau trong quá trình dạy từ vựng thông qua trò chơi (games); đoán nghĩa của từ vựng thông qua ngữ cảnh (context-based vocabulary guessing); đọc phân tích sâu (extensive reading); đọc mở rộng (extensive reading) và cung cấp nhiều ví dụ gắn với ngữ cảnh để giải thích từ. Kết quả chỉ ra rằng SV trong nhóm thực nghiệm được dạy các chiến lược ghi nhớ từ vựng đạt điểm tốt hơn đáng kể so với SV trong nhóm đối chứng được dạy từ vựng bằng phương pháp truyền thống mà trong đó, từ vựng được giới thiệu tách rời hoàn toàn với ngữ cảnh. Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định việc áp dụng các chiến lược nhớ từ vựng đã mang lại những hiệu quả nhất định trong hoạt động dạy và học tiếng Anh.

Từ khóa: chiến lược, học từ vựng, khả năng nhớ, cải thiện

1. Đặt vấn đề

Xã hội Việt Nam thường được mô tả như là một xã hội tập thể, trong đó lớp học là một gia đình, nơi người học học tập và chơi với nhau. Trong giảng dạy tiếng Anh, giáo viên được xem là chủ thể của quá trình có trách nhiệm và cung cấp cho học viên kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh và phát triển kiến thức của ngôn ngữ tiếng Anh với những phương pháp có thể hiệu quả nhất (Le, 1999, tr. 235). Theo truyền thống, trong giảng dạy tiếng Anh trong lớp học tại Việt Nam, giáo viên, sách giáo khoa, ngữ pháp và dịch đóng vai trò chủ đạo. Cách giảng dạy và học tập này bắt nguồn từ mô hình giáo dục Nho giáo, bảo thủ, hoài nghi và không quan tâm đến sự sáng tạo của người học (Nguyen, 2017). Một số nhà nghiên cứu cho rằng người học ở Việt Nam thụ động là sai lầm bởi vì nếu người thầy thay đổi phương pháp giảng dạy một cách triệt để, thì thái độ học tập của người học sẽ thay đổi một cách phù hợp (Tran, 1975).

* Tác giả liên hệ

Email: dutt@tdmu.edu.vn

Trên thế giới, những nghiên cứu trước đây về các chiến lược học từ vựng đã mang lại những kết quả nhất định. Một nghiên cứu do Gu & Johnson (1996) thực hiện trên 850 SV đại học người Trung Quốc đã cho thấy một mối quan hệ đáng kể giữa chiến lược học từ vựng, trình độ ngôn ngữ và kiến thức từ vựng. Điều thú vị là có một sự liên quan tích cực giữa điểm số của người học với các chiến lược: sử dụng từ điển, đoán nghĩa từ ngữ cảnh và ghi chú. Ở một khảo sát khác được thực hiện ở Nhật Bản bởi Schmitt (1997) trên 600 học viên là học sinh trung học, đại học và người lớn, các nhà nghiên cứu lại nhận thấy rằng chiến lược được sử dụng thường xuyên nhất là phương pháp sử dụng từ điển, phương pháp lặp lại từ vựng bằng cách nói hoặc viết, đánh vần các từ và đoán nghĩa dựa trên ngữ cảnh, trong khi đó, các phương pháp như sử dụng bản đồ ngữ nghĩa (semantic map), phương pháp sử dụng từ khóa hay phương pháp tìm từ cùng gốc lại ít được sử dụng hơn. Rabadí (2016) tìm ra chiến lược ghi nhớ được người học sử dụng thường xuyên nhất, trong khi đó, chiến lược Siêu nhận thức lại là những chiến lược ít được sử dụng nhất bởi 110 học sinh người Jordan.

Ở trong nước, chiến lược học tập từ vựng tiếng Anh cũng được nhiều tác giả quan tâm trong những năm gần đây. Le (2018) khảo sát việc sử dụng các chiến lược học từ vựng của SV Đại học Vinh với sự tham gia của 213 SV. Nghiên cứu đã áp dụng phương pháp hỗn hợp (mixed method), bao gồm bảng câu hỏi theo mô hình của Schmitt (1997, 2000), nhật ký của người học và phỏng vấn để thu thập dữ liệu. Qua phân tích dữ liệu, tác giả nhận thấy rằng hầu hết SV đều thiếu thực hành về việc học từ vựng thông qua các hoạt động trên lớp và từ những phát hiện trên, tác giả đã đề xuất một số giải pháp cho việc dạy từ vựng tiếng Anh. Hoang (2019) đề cập đến một số hàm ý sư phạm được đề xuất cho việc dạy từ vựng tiếng Anh và tập trung vào các vấn đề chiến lược học từ vựng của SV năm thứ nhất không chuyên môn tiếng Anh tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Nguyen (2021) nghiên cứu chiến lược học từ vựng của SV không chuyên ngành tiếng Anh, Trường Đại học Hồng Đức. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả thiết kế một bảng câu hỏi khảo sát được phỏng theo cách phân loại của Schmitt (1997, 2000) với đối tượng gồm 140 SV. Từ kết quả phân tích dữ liệu, tác giả nhận thấy SV rất ít được sử dụng chiến lược học từ vựng và dựa trên những phát hiện này, tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị với mong muốn nâng cao chất lượng dạy và học từ vựng tiếng Anh tại Đại học Hồng Đức. Nhóm tác giả Phan, Nguyen & Pham (2022) đã tiến hành nghiên cứu về chiến lược học từ vựng của SV năm thứ nhất tại Trường Đại học Tây Đô và những chiến lược hiệu quả mà SV áp dụng, với mẫu nghiên cứu gồm 95 SV. Bảng câu hỏi và phỏng vấn được sử dụng như hai công cụ nghiên cứu chính để phân tích dữ liệu thu thập được. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra chiến lược học từ vựng tổng thể của SV Trường Đại học Tây Đô có liên quan đến sự quyết tâm, chiến lược xã hội, trí nhớ, nhận thức và siêu nhận thức, tương ứng, và đây chính là những chiến lược phổ biến mà SV của Trường đang sử dụng. Ngoài ra, còn có các công trình nghiên cứu khác như: Nghiên cứu thăm dò chiến lược học từ vựng của SV không chuyên tiếng Anh năm thứ nhất Trường Đại học Tân Trào của Pham (2013); Khảo sát về chiến lược học tập từ vựng tiếng Anh của SV năm thứ nhất Trường Đại học Thái Nguyên của Pham (2022); Nghiên cứu chiến lược học từ vựng phổ biến của SV năm thứ nhất, khoa tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế của Doan (2022); v.v.

Điểm qua lịch sử, các chiến lược dạy từ vựng đã được nhiều công trình nghiên cứu và công bố. Tuy nhiên, điểm chung của những công trình này là chỉ sử dụng một số chiến lược đơn lẻ và thường dựa vào từ điển để cung cấp nghĩa từ vựng mà không kết hợp nhiều chiến lược phù hợp với hoàn cảnh và môi trường học tập và cũng không dựa vào ngữ cảnh để đoán nghĩa. Trong những công trình được đề cập, các tác giả chủ yếu tìm hiểu, khảo sát về các chiến lược học tập từ vựng tiếng Anh, thái độ của người học đối với từng chiến lược. Các công trình nghiên cứu này chỉ nghiên cứu trên từng đối tượng cụ thể và trên những chiến lược nhất định

nên chưa khái quát và đưa đến cái nhìn toàn diện về các chiến lược học tập từ vựng. Trong khi đó, việc nghiên cứu thực nghiệm về khả năng ứng dụng cũng như hiệu quả của việc kết hợp các chiến lược học ngoại ngữ mà cụ thể là chiến lược cải thiện khả năng nhớ từ vựng của người học tiếng Anh vẫn thật sự rất cần thiết. Những điểm bỏ ngỏ này chính là khoảng trống học thuật để cho nhóm tác giả nghiên cứu.

Từ thực tiễn và kinh nghiệm giảng dạy, nhóm thực nghiệm nhận thấy có rất nhiều lý do cho hầu hết SV không thể sử dụng tốt tiếng Anh mặc dù đã bỏ nhiều thời gian học tập ở trường. Có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó, khả năng “nhớ từ vựng” được xem là một trở ngại lớn nhất. Vì đa số SV chưa quen với việc sử dụng chiến lược để học và nhớ từ vựng một cách hiệu quả và đây là lý do nhóm tác giả nghiên cứu về chiến lược cải thiện khả năng nhớ từ vựng cho sinh viên, khảo sát trường hợp cụ thể của SV Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu. Hy vọng những phát hiện của nghiên cứu này có thể góp một phần đáng kể vào việc cung cấp cơ sở lý thuyết và thực tiễn vững chắc hơn về những chiến lược học từ vựng.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu thử nghiệm và đánh giá các chiến lược học tập từ vựng tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu để từ đó, đề xuất các chiến lược học tập từ vựng phù hợp nhằm giúp SV nhớ từ vựng tốt hơn và lâu hơn trong quá trình học tập của mình. Dù những chiến lược này đã được thử nghiệm và ứng dụng rộng rãi nhưng đặt trong bối cảnh cụ thể của sinh viên bậc cao đẳng ở Việt Nam thì hiệu quả của các giải pháp chiến lược này cần phải được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung. Để định hướng cho quá trình nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau: *Việc áp dụng các chiến lược cải thiện khả năng nhớ từ vựng có hiệu quả như thế nào trong việc nâng cao khả năng nhớ từ vựng cho sinh viên?*

3. Cơ sở lý thuyết

Công trình nghiên cứu được tiến hành dựa trên các lý thuyết về từ vựng, các yếu tố ảnh hưởng đến việc học từ vựng và chiến lược học từ vựng.

3.1. Khái niệm từ vựng và vai trò của từ vựng

Hiểu một cách đơn giản, từ vựng là “tất cả những từ cá nhân biết và sử dụng” (Hornby, 2000, tr. 1707) hay là “một đơn vị ngôn ngữ bao gồm một hoặc nhiều hơn một âm được phát ra và được thể hiện bằng chữ viết có chức năng truyền tải một nội dung ngữ nghĩa nhất định” (Random House, 2006, tr. 1864).

Nation (1990, 2001) cho rằng “biết một từ” có nghĩa là người học có khả năng “làm chủ” được các thành tố liên quan đến từ đó, có thể bao gồm: chữ viết (chính tả), phát âm, kết hợp từ (những từ xuất hiện đồng thời với nó), và sự phù hợp về ngữ nghĩa. Kiến thức và khả năng sử dụng từ vựng là một thành tố quan trọng tạo nên năng lực giao tiếp trong học tập ngoại ngữ, bao gồm khả năng hiểu và sử dụng ngôn từ trong hoạt động giao tiếp (Seal, 1991).

Tổng hợp các quan điểm trên, chúng tôi nhận thấy rằng từ vựng là một trong ba bộ phận cấu thành của một ngôn ngữ, đóng vai trò cốt lõi và là yếu tố quan trọng trong việc học và sử dụng ngôn ngữ. Nếu không có ngữ pháp rất ít có thể được truyền tải, còn nếu không có vốn từ vựng thì không có gì có thể được truyền tải (Wilkins, 1972). Nếu không có vốn từ vựng, người sử dụng ngôn ngữ không thể truyền đạt ý nghĩa và giao tiếp với nhau (Laufer, 1997).

3.2. Yếu tố ảnh hưởng đến học tập từ vựng

Cũng như trong việc học tập các lĩnh vực khác, việc học ngoại ngữ thường diễn ra theo

quy luật “thành công này thường dẫn đến những thành công khác” (Burstall, 1975, tr. 14). Người học thành công thường thể hiện thái độ tích cực trong quá trình học và chính thái độ này là yếu tố mang lại thành công cho họ. Từ quy luật này, động cơ của người học thường có tác động tích cực và quyết định phần nào tính hiệu quả trong quá trình học tập từ vựng. Heyde (1979) chỉ ra rằng năng lực ngôn ngữ (trong việc học tập ngoại ngữ) có liên quan mật thiết với ý thức về lòng tự trọng của từng cá nhân. Một số nhà nghiên cứu cũng chỉ ra sự chi phối về giới tính đối với việc học tập từ vựng của một ngôn ngữ (Boyle, 1987), (Oxford, et al., 1996).

Có thể khẳng định việc học tập tiếng Anh nói chung và từ vựng tiếng Anh nói riêng chịu sự ảnh hưởng và chi phối bởi nhiều nhân tố khác nhau. Điều này giải thích vì sao người học này lại thành công và đạt kết quả cao hơn người học khác. Trong những yếu tố này, chiến lược học tập của từng cá nhân luôn được xem là yếu tố quan trọng và giữ vai trò quyết định. Dạy và học từ vựng là một quá trình rất khó khăn mà chúng ta phải đối mặt khi học bất kỳ ngoại ngữ nào. Người học phải cố gắng để tìm ra phương pháp học từ vựng phù hợp hơn hoặc thậm chí tốt nhất.

3.3. Chiến lược học từ vựng

Chiến lược học từ vựng rất cần thiết trong quá trình dạy và học. Theo Oxford (1990), các chiến lược học tập rất quan trọng đối với việc học ngôn ngữ và chúng là những hành động cụ thể được thực hiện bởi người học để làm cho việc học tập dễ dàng hơn, nhanh hơn, thú vị hơn, hiệu quả hơn. Nếu không có những chiến lược phù hợp, người học sẽ không đạt được kết quả như mong đợi. Nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng tìm ra những chiến lược có thể giúp người học ghi nhớ từ vựng tốt hơn như: Cohen (1987, 2010), Rubin & Thompson (1994), Stöffer (1995), Gu & Johnson (1996), Lawson & Hogben (1996), Weaver & Cohen (1997), Hedge (2000), Schmitt (2000), Decarrico (2001), Nation (2001, 2002), Intaraprasert (2004), Cook (2013), v.v..

Theo Nation (1990, 2001), yếu tố quan trọng nhất trong việc học từ vựng chính là chiến lược học tập của từng cá nhân (Bảng 1).

Bảng 1

Phân loại chiến lược học tập từ vựng theo mô hình của Nation (1990, 2001)

Nhóm chiến lược	Hoạt động
Lập kế hoạch: Lựa chọn yếu tố trong tâm và thời điểm thể hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn từ - Lựa chọn kiến thức liên quan - Lựa chọn chiến lược - Lập kế hoạch nhắc lại từ
Nguồn: Tìm kiếm thông tin liên quan đến từ	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích từ - Sử dụng bối cảnh - Xem các tài liệu tham khảo liên quan đến ngôn ngữ thứ nhất và thứ 2 - Sử dụng những từ ngữ tương đương trong ngôn ngữ thứ nhất và thứ 2
Quá trình: Thiết lập kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo - Hỏi tương - Tái tạo

Schmitt (1997, 2000) đề xuất cần phải có kế hoạch đưa nội dung liên quan đến các chiến lược học tập từ vựng vào các chương trình dạy tiếng nhằm giúp người học có thể lựa chọn và vận dụng chiến lược phù hợp với điều kiện của từng cá nhân. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả phân loại các chiến lược này thành 2 nhóm chính: *Nhóm 1* nhằm xác định nghĩa của từ (determine meaning) khi người học tiếp xúc lần đầu tiên, bao gồm các chiến lược xác định (determination strategies) và chiến lược xã hội (social strategies). *Nhóm 2* nhằm củng cố nghĩa của từ (consolidate meaning) khi tiếp xúc từ lần thứ 2 trở đi, bao gồm các chiến lược: chiến lược nhận thức (cognitive strategies), chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies), chiến lược nhớ (memory strategies) và chiến lược xã hội (social strategies). Nhóm chiến lược này có thể được hiện thực hoá thông qua các kỹ thuật như: đọc to từ, (saying the new word aloud), viết lại từ (written repetition), liên hệ từ với từ đồng nghĩa/trái nghĩa (connecting the word with its synonyms/antonyms), học chính tả của từ (studying the spelling of the word), ghi chú tại lớp liên quan đến từ (taking notes in class). Đối với từng nhóm chiến lược, tác giả xác định các chiến lược cụ thể được thể hiện trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Phân loại chiến lược học tập từ vựng theo mô hình của Schmitt (1997, 2000)

Nhóm chiến lược	Chiến lược cụ thể
Chiến lược khám phá nghĩa của từ	
Chiến lược xác định (Determination strategies)	Phân tích từ loại
	Phân tích phụ tố và từ gốc
	Kiểm tra họ từ trong ngôn ngữ thứ nhất
	Phân tích tranh ảnh và cử chỉ liên quan đến từ
	Đoán từ trong ngôn cảnh
	Sử dụng từ điển song ngữ
	Sử dụng từ điển đơn ngữ
	Lập danh sách từ
	Sử dụng thẻ từ
Chiến lược xã hội (Social strategies)	Yêu cầu người dạy dịch nghĩa của từ
	Yêu cầu người dạy cung cấp từ đồng nghĩa hoặc cách diễn đạt tương đương
	Yêu cầu người dạy cung cấp câu có chứa từ
	Hỏi bạn về nghĩa của từ
	Khám phá nghĩa mới của từ qua hoạt động nhóm
Chiến lược củng cố từ sau lần tiếp cận đầu tiên	
Chiến lược xã hội (Social strategies)	Học và sử dụng từ trong cụm từ
	Người dạy kiểm tra độ chuẩn xác của từ trong thẻ từ hoặc danh sách từ
	Tiếp xúc với người nói bản ngữ
Chiến lược nhớ	Học từ qua tranh ảnh

(Memory strategies)	Hình dung/giải thích nghĩa của từ
	Liên hệ từ với kinh nghiệm cá nhân
	Liên hệ từ đồng nghĩa/phản nghĩa
	Sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa
	Sử dụng thang đo với tính từ đo được
	Sử dụng phương pháp từ đồng âm
	Sử dụng phương pháp từ khoá
	Sử dụng phương pháp hành trình trí nhớ
	Nhóm từ theo từng nhóm
	Nhóm từ trên trang giấy
	Sử dụng từ mới trong câu
	Nhóm các từ theo cốt truyện
	Học chính tả của từ
	Học phát âm từ
	Đọc to từ khi học
	Hình dung hình thức của từ
	Gạch chân ký tự đầu tiên của từ
	Nghiên cứu hình thái từ
	Nghiên cứu từ loại
	Giải thích nghĩa của từ
	Sử dụng họ từ
	Học từ qua thành ngữ
Sử dụng ngôn ngữ cơ thể khi học từ	
Sử dụng sơ đồ nét nghĩa	
Chiến lược nhận thức (Cognitive strategies)	Đọc lại từ
	Thiết lập danh sách từ vựng
	Sử dụng thẻ từ
	Ghi chú tại lớp học
	Sử dụng phần từ vựng trong giáo trình
	Nghe đọc danh sách từ
	Đặt tên tiếng Anh cho vật dụng hàng ngày
	Mang theo từ điển bỏ túi
Chiến lược siêu nhận thức (Metacognitive)	Tiếp cận các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh
	Tự kiểm tra khả năng sử dụng từ vựng

strategies)	Thực hành sử dụng từ
	Lược bỏ từ
	Học từ mọi lúc

O'Malley & Chamot (1990) cho rằng người học giỏi ngôn ngữ là người sử dụng nhiều chiến lược khác nhau trong việc học ngôn ngữ thứ hai và đối với những người học kém hơn có thể cải thiện kỹ năng của họ trong ngôn ngữ thứ hai thông qua việc hướng dẫn về các chiến lược. Người học có thể áp dụng các chiến lược để đạt được các kỹ năng ngôn ngữ khác nhau, và việc hướng dẫn các chiến lược rõ ràng nên được áp dụng cho họ.

Điểm qua những công trình nghiên cứu đã có trong lịch sử, chiến lược học tập từ vựng được đề cập khá đa dạng, mỗi chiến lược đều gắn với những đối tượng người học nhất định. Trong quá trình học tập, người học cần phải vận dụng chiến lược học tập phù hợp với các điều kiện hiện có của mình. Bên cạnh những định hướng từ người dạy, việc sử dụng hiệu quả các chiến lược này cũng cần đến sự năng động và những kinh nghiệm thực tiễn từ phía người học.

Trong nghiên cứu của mình, nhóm thực nghiệm vận dụng các nhóm chiến lược xác định (determination strategies) và chiến lược nhớ (memory strategies) để nâng cao khả năng nhớ từ vựng cho sinh viên, với các chiến lược cụ thể gồm: dạy từ vựng thông qua trò chơi (games), đoán nghĩa của từ vựng thông qua ngữ cảnh (context-based vocabulary guessing), đọc phân tích sâu (extensive reading), đọc mở rộng (extensive reading) và cung cấp nhiều ví dụ gắn với ngữ cảnh để giải thích từ.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thiết kế nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, cả hai phương pháp được vận dụng là nghiên cứu định lượng và định tính. Nghiên cứu thực nghiệm được lựa chọn vì tính ưu việt của nó trong việc đánh giá hiệu quả của sự can thiệp (áp dụng các chiến lược nhớ từ vựng) lên đối tượng tiếp nhận sự can thiệp (SV).

Nghiên cứu được thực hiện trong 8 tuần. Tiến trình nghiên cứu gồm các bước như sau: (i) Nhóm nghiên cứu nghiên cứu tài liệu có liên quan đến việc nhớ từ vựng trước khi thực hiện nghiên cứu; (ii) Thiết kế phương pháp luận cho nghiên cứu đổi mới; (iii) Thiết kế bảng câu hỏi có liên quan đến việc học từ vựng; (iv) Thiết kế và thực hiện *pre-test* cho nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng; (v) So sánh sự khác biệt về điểm số giữa các nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước khi nghiên cứu; (vi) Áp dụng các chiến lược và các mô hình đổi mới cho nhóm thực nghiệm trong giảng dạy từ vựng; (vii) Chuẩn bị và tiến hành các bài kiểm tra *post-test* cho cả hai nhóm (nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng); (viii) Phân tích điểm số bài kiểm tra của hai nhóm và phân biệt sự khác biệt về nhớ từ vựng giữa hai nhóm sau 8 tuần; (ix) Thu thập và phân tích kết quả; (x) Viết báo cáo.

Trong nghiên cứu này, tác giả đóng vai trò của một người áp dụng và là người đưa ra quyết định thay đổi, thực hiện sự đổi mới và có nhiệm vụ theo dõi sự thay đổi này (implementer), 20 SV trong nhóm thực nghiệm đóng vai trò là người nhận được sự đổi mới (clients). Hiệu trưởng và lãnh đạo khoa ngoại ngữ đóng vai trò người ủng hộ (supporter) và khuyến khích động viên tác giả để thực hiện sự đổi mới này và những người ủng hộ hy vọng với việc sử dụng chiến lược phù hợp có thể giúp SV nhớ từ vựng hiệu quả hơn và học tiếng Anh tốt hơn.

4.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu trong năm học 2021-2022. Mẫu nghiên cứu gồm 40 SV được lựa chọn ngẫu nhiên từ hai lớp tiếng Anh không chuyên năm thứ nhất và được chia thành hai nhóm: 25M1 (nhóm thực nghiệm) và 25M2 (nhóm đối chứng), với $N=20$ cho mỗi nhóm. Nhóm đối chứng được giảng dạy từ vựng theo phương pháp truyền thống như việc trình bày các từ một cách cô lập, viết các từ vựng lên bảng và yêu cầu người học đọc lại từ vựng, dịch và đưa ra lời giải thích ngắn,... SV trong nhóm này chỉ thụ động và lắng nghe giảng viên. Ngược lại, SV trong nhóm thực nghiệm được giảng dạy thông qua các chiến lược về cách nhớ từ vựng và được coi là những yếu tố trung tâm trong lớp học. Nhiều chiến lược, hoạt động và thủ thuật đã được sử dụng cho nhóm này trong quá trình giảng dạy với mục đích chủ yếu nhằm giúp sinh viên nhớ từ vựng lâu hơn. Kết thúc đợt thực nghiệm, nhóm tác giả chọn ngẫu nhiên 15 SV để tham gia phỏng vấn. Dù mẫu nghiên cứu được chọn không lớn nhưng vẫn có thể phần nào đại diện cho nhóm cá thể có cùng tính chất như các cá thể được chọn để đưa vào thử nghiệm.

4.3. Công cụ nghiên cứu

Tài liệu giảng dạy cho cả 2 nhóm là giáo trình Face2face, Elementary (xuất bản lần 2 năm 2012 bởi Nhà xuất bản Đại học Cambridge). Tuy nhiên, trong bài kiểm tra pre-test và post-test về từ vựng, nhóm tác giả kết hợp nội dung kiểm tra được lựa chọn từ giáo trình Face2Face và giáo trình Vocabulary for Pet (xuất bản năm 2008 bởi Nhà xuất bản Đại học Cambridge) để đánh giá những thay đổi về việc nhớ từ vựng của SV sau khi sử dụng chiến lược, thủ thuật và các hoạt động trong quá trình giảng dạy và học tập. Mục đích nhóm tác giả kết hợp giữa tài liệu giảng dạy chính và tài liệu khác để thiết kế cho cả 2 bài kiểm tra là vì muốn bài kiểm tra về từ vựng đa dạng và phong phú hơn về nội dung cũng như điều chỉnh cho phù hợp về trình độ của sinh viên. Hơn nữa, chúng tôi chọn quyển Vocabulary for Pet để thiết kế các bài kiểm tra là vì giáo trình này rất uy tín, được đánh giá cao về hình thức cũng như về nội dung.

Các bài kiểm tra có định dạng giống nhau và mức trình độ như nhau. Bài kiểm tra có 3 phần: (i) *Nối từ vựng với các hình ảnh, đặt từ hoặc cụm từ vào đúng cột*; (ii) *Điền từ hoặc cụm từ phù hợp vào chỗ trống (ở phần này, các từ vựng được gợi ý trước)*; (iii) *Viết một đoạn văn từ 80 đến 100 từ theo chủ đề* (Phần này, SV viết theo chủ đề đã học và vận dụng từ vựng có liên quan) và thời gian làm bài là 45 phút. Nguyên tắc cơ bản là đảm bảo SV làm bài kiểm tra phải thật sự trung thực và không được sao chép lẫn nhau.

Để tìm hiểu suy nghĩ của sinh viên sau khi hoàn thành nghiên cứu, bộ câu hỏi phỏng vấn cũng được xác lập gồm 5 câu: (1) *Bạn cảm thấy thế nào khi được học từ vựng với trò chơi, đọc mở rộng, đọc phân tích sâu, đoán nghĩa của từ và cho các ví dụ liên quan đến từ trong lớp học?*; (2) *Bạn có nhận xét gì về lợi ích của những chiến lược này?*; (3) *Theo bạn, những chiến lược này có nâng cao khả năng nhớ từ của bạn không?*; (4) *Trong những chiến lược này, bạn quan tâm đến chiến lược nào nhất?*; (5) *Bạn có muốn giảng viên của mình tiếp tục sử dụng các chiến lược nhớ từ vựng này trong quá trình giảng dạy không?*

4.4. Quy trình thu thập số liệu

Để có được kết quả thành công trong việc ghi nhớ từ vựng hiệu quả, 5 chiến lược chủ yếu được dạy cho nhóm thực nghiệm. Thứ nhất, SV học từ vựng thông qua các trò chơi (games) như: *crossword puzzles*, *brainstorm*, *rub out and remember*, *lucky number* và *networks*. Những trò chơi này được dùng trong phần khởi động (*warm up*) hoặc ở phần cuối của bài học (nếu còn thời gian) nhằm thúc đẩy việc học và nhớ từ vựng cho SV. Trò chơi được lựa chọn phù hợp với số lượng người tham gia, trình độ, thời gian, bối cảnh văn hóa và chủ đề của từng bài học. Trò

chơi được áp dụng hiệu quả sẽ làm cho lớp học trở nên sinh động, thoải mái, và giúp cho SV có thêm động lực để ôn luyện bài học. *Thứ hai*, SV thực hiện đoán nghĩa của từ thông qua ngữ cảnh và hình ảnh. Trước khi yêu cầu SV đoán nghĩa, giảng viên hướng dẫn SV một số cách đoán nghĩa của từ vựng cơ bản. *Thứ ba*, khi đọc phân tích sâu (*intensive reading*), SV được yêu cầu đọc lướt và gạch chân những từ vựng chưa biết trong đoạn văn, sau đó sử dụng các chiến lược đã được giới thiệu để đoán nghĩa của những từ chưa biết. *Thứ tư*, khi đọc mở rộng (*extensive reading*), SV được yêu cầu đọc thêm một đoạn trích (đoạn văn, truyện ngắn và đơn giản trích ra từ nhiều nguồn khác nhau) ngay tại lớp trong phần củng cố và ở nhà. Các bài đọc được chọn lựa phải có cùng chủ đề với chủ đề mà SV đang học. Phân đọc này được thực hiện trong không khí thoải mái kết hợp với các câu hỏi đọc hiểu, câu đố từ vựng (liên quan đến ý nghĩa của từ, cụm từ) và viết tóm tắt lại câu chuyện sau khi đọc. SV được yêu cầu phải hoàn thành phần bài tập đọc hiểu được giao ở nhà ít nhất một tuần một lần. Vào đầu hoặc cuối giờ học, SV được yêu cầu trình bày phân bài tập đã được giao và sau đó, người nghiên cứu đưa ra lời phản hồi và nhận xét. Những hoạt động này đã giúp SV đọc sách nhiều hơn. Krashen (1989) cho rằng đọc với ngôn ngữ thứ hai là một trong những cách quan trọng mà người học ngôn ngữ tiếp nhận từ vựng mới. *Cuối cùng*, người nghiên cứu đưa ra ví dụ (example sentences) với từ vựng gắn với ngữ cảnh để giải thích nghĩa của từ và đặt câu ví dụ trong phần giới thiệu từ vựng hoặc trong quá trình học tập.

Cả hai nhóm thực hiện *pre-test* trước khi nghiên cứu cùng một mốc thời gian để thẩm định về việc nhớ từ vựng. Các lớp học được giảng dạy bởi cùng một người thực hiện (giảng viên), cùng tài liệu và phân phối chương trình giảng dạy. *Post-test* được thực hiện vào tuần thứ 8 cho cả hai nhóm (sau khi kết thúc nghiên cứu). Mục đích của những bài kiểm tra này là để đánh giá và so sánh sự khác biệt trong việc nhớ từ vựng giữa hai nhóm sau 8 tuần nghiên cứu.

Kết quả các bài kiểm tra *pre-test* và *post-test* được phân tích bằng công cụ SPSS để tính giá trị trung bình (Mean), giá trị trung vị (Mode), độ lệch chuẩn (SD) và excel để tính tỷ lệ phần trăm. Dựa vào kết quả phân tích này, nhóm tác giả đã tiến hành so sánh kết quả giữa *pre-test* và *post-test* của từng nhóm riêng lẻ và tiếp theo là so sánh sự khác biệt của kết quả *post-test* giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

Kết thúc đợt thực nghiệm, nhóm tác giả chọn ngẫu nhiên 15 SV trong nhóm thực nghiệm cũng tham gia trả lời 5 câu hỏi phỏng vấn có cùng nội dung theo từng cá nhân và bày tỏ suy nghĩ của mình sau khi hoàn thành nghiên cứu. Thời gian cho mỗi sinh viên trả lời phỏng vấn là từ 5 đến 8 phút. Trong quá trình phỏng vấn, nhóm thực nghiệm thực nghiệm ghi âm phần trả lời phỏng vấn của sinh viên. Kết quả phỏng vấn được tổng hợp và thể hiện thành các dữ liệu định tính để làm cơ sở cho quá trình luận giải, phân tích.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả của SV qua các bài kiểm tra (*pre-test* và *post-test*)

Nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra từ vựng được sử dụng qua các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm (*pre-test* và *post-test*) để đánh giá sự khác biệt giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước.

5.1.1. Kết quả bài kiểm tra trước khi thực nghiệm (*pre-test*)

Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm là 5.15 (Mean=5.15) và nhóm đối chứng là 5.3 (Mean=5.3) và cả hai nhóm có tần suất điểm xuất hiện nhiều nhất là 5 (Mod =5). Độ lệch chuẩn (SD) của nhóm thực nghiệm là 1,42 và nhóm đối chứng là 1.80 bởi vì 6 SV (30%) trong nhóm thực nghiệm và 7 SV (35%) trong nhóm đối chứng dưới điểm trung bình. SV có điểm giỏi rất

hạn chế ở cả hai nhóm. Chỉ có 1 SV (5%) trong nhóm thực nghiệm và 3 SV (15%) trong nhóm đối chứng đạt được điểm giỏi. Trong phần nối hình ảnh và đặt từ vựng vào đúng cột, 12 SV trong nhóm thực nghiệm (60%) và 14 SV (70%) trong nhóm đối chứng trên số điểm trung bình. Đối với phần điền từ hoặc cụm từ phù hợp vào chỗ trống, cả hai nhóm có SV (45%) điểm trên mức trung bình. Đối với phần viết một đoạn văn từ 80 đến 100 từ theo chủ đề (trong phạm vi thời gian 45 phút), đa số SV không viết được đoạn văn như mong đợi, hơn 70% SV ở cả hai nhóm có điểm dưới trung bình, bởi vì các em không có đủ vốn từ để viết.

5.1.2. Kết quả bài kiểm tra sau khi thực nghiệm (post-test)

Bài kiểm tra post-test được thực hiện vào tuần thứ 8 cho cả hai nhóm. Bài post-test này cũng được thiết kế cùng một dạng bài và trình độ với bài kiểm tra trước (pre-test). Đối với bài kiểm tra này, SV trong nhóm thực nghiệm tiến bộ rất nhiều, với điểm trung bình là 7.35 (Mean=7.35), Mode tăng lên 7 và độ lệch chuẩn (SD) giảm đến 1.27. Trong khi đó, nhóm đối chứng không thay đổi nhiều, điểm trung bình tăng hạn chế từ 5.3 trong phần *pre-test* lên 5.7 trong phần *post-test*, Mode đạt 6 và độ lệch chuẩn giảm (SD) còn 1.45.

5.2. Kết quả phỏng vấn SV

Sau khi kết thúc nghiên cứu, 15 SV trong nhóm thực nghiệm được chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn. Hình thức phỏng vấn được thực hiện theo từng cá nhân ở thời gian và địa điểm thích hợp được thống nhất.

Khi được hỏi, những SV này cho rằng các em rất thích các chiến lược về nhớ từ vựng mà tác giả áp dụng trong 8 tuần vừa qua. Những chiến lược này đã giúp các em tăng thêm động lực, cảm thấy thoải mái, tự tin và năng động hơn trong giờ học tiếng Anh trên lớp học cũng như trong các giờ tự học tại nhà. Những chiến lược này đã giúp các em cải thiện việc nhớ từ vựng đáng kể và trở nên tự tin hơn khi thực hiện các bài kiểm tra, đặc biệt là các bài kiểm tra về kỹ năng viết và đọc.

Có đến 12 SV cho rằng sau khi sử dụng các chiến lược được đề xuất, các em biết thêm một số phương pháp học từ vựng hiệu quả hơn, và có thể đoán được ý nghĩa của từ thông qua ngữ cảnh mà không cần sử dụng từ điển. Các em cũng trở nên thích đọc sách và truyện ngắn hơn so với trước đây.

Có đến 12 SV phản hồi rất thích các trò chơi trong phần học từ vựng vì các trò chơi làm cho lớp học trở nên hào hứng, vui tươi, thoải mái và sinh động hơn. Với những trò chơi này, các em không phải chịu sự căng thẳng trong suốt giờ học tiếng Anh và trò chơi cũng đã giúp họ nhớ từ vựng nhanh hơn, lâu hơn và dễ dàng hơn.

Một số SV nhận xét đọc mở rộng (extensive reading) thật sự rất hữu ích vì các em biết cách để đoán nghĩa của từ trong khi đọc cũng như ghi nhớ từ một cách hiệu quả hơn mà không phải tốn nhiều thời gian tra từ điển hoặc nhờ giảng viên giải thích nghĩa của từng vựng.

Hầu hết SV đề nghị rằng giảng viên cần tiếp tục áp dụng các chiến lược nhớ từ vựng thay vì học từ vựng theo các phương pháp truyền thống như trước đây.

6. Thảo luận

Kết quả *pre-test* cho thấy hầu như không có sự khác biệt về điểm số trung bình *Mean* và *Mode* giữa hai nhóm. Trong phần 1 của *pre-test*, khi được yêu cầu nối từ vựng với hình ảnh và đặt từ vựng vào đúng vị trí theo chủ đề, hầu hết SV của cả hai nhóm thu được kết quả khá cao, trong khi đó, trong phần 2 và phần 3 của *pre-test*, phần lớn SV ở cả hai nhóm đã đạt được kết quả rất khiêm tốn. Ở phần điền từ hoặc cụm từ phù hợp vào chỗ trống, hơn một nửa lượng

số SV của cả hai nhóm không làm được phần này bởi vì các em không biết cách đọc mở rộng và chiến lược đọc hiệu quả. Ở phần viết, hầu hết SV trong nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng không viết được đoạn văn theo chủ đề đã học như đã yêu cầu, bởi vì các em không nhớ được những từ vựng đã học cũng như thiếu vốn từ. Cả hai nhóm đều có kết quả tốt hơn trong các bài kiểm tra sau thực nghiệm (*post-test*) so với bài kiểm tra trước khi thực nghiệm (*pre-test*).

Tuy nhiên, vẫn thấy sự chênh lệch đáng kể về kết quả bài kiểm tra này giữa nhóm thực nghiệm so với nhóm không thực nghiệm sau 8 tuần thực nghiệm. Điểm trung bình của nhóm thực nghiệm tăng đến 2.20 (từ 5.15 lên 7.35), trong khi điểm trung bình của nhóm đối chứng tăng rất ít, chỉ 0,4 (từ 5.3 lên đến 5.7). Sự thay đổi này đã chứng tỏ hiệu quả của việc áp dụng các chiến lược đọc mở rộng, đoán nghĩa, trò chơi và sử dụng các câu ví dụ trong nhóm thực nghiệm để đạt được vốn từ vựng trong ngôn ngữ. Kết quả này cũng có nhiều điểm tương đồng với các kết luận của Yip & Kwan (2006) và Zhang (2009) khi tìm hiểu vai trò của trò chơi và sử dụng các câu ví dụ trong việc học và nhớ từ vựng của người học.

Trong quá trình học từ vựng, hầu hết người học Việt Nam ít khi dùng từ điển giấy và từ điển online để tự tra từ mới hay đoán nghĩa thông qua các hình ảnh hoặc ngữ cảnh và ít khi hỏi người dạy về những từ vựng mà người học không biết nghĩa. Văn hóa Việt Nam bị ảnh hưởng bởi truyền thống Nho giáo mà người thầy được xem là người có quyền lực nhất trong lớp học, và có một khoảng cách quyền lực rất lớn (Ellis, 1994). Trong quá trình học từ vựng, sinh viên rất ngại nhờ giáo viên giải thích nghĩa của từ, bởi vì người học cảm thấy vô lễ nếu họ làm gián đoạn câu hỏi, hoặc tranh luận với giáo viên của họ, khi họ không hiểu một điều gì đó, họ không dám hỏi trước đám đông vì sợ bị mất mặt (Lê, 1999). Lớp học thường lấy giáo viên làm trung tâm, học theo hệ thống phân cấp, đầu tiên nghe giáo viên, sau đó lặp lại, và sao chép các mẫu câu. Người học thường không biết làm thế nào để học từ vựng thông qua các chiến lược mà chủ yếu học từ vựng bằng cách thuộc lòng và thông qua các bài tập. Trong lớp học, giáo viên không có nhiều thời gian để sử dụng các chiến lược khác nhau trong quá trình giảng dạy bởi vì áp lực thời gian theo phân phối chương trình. Người học chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ học tập được thể hiện trong sách giáo khoa hoặc giáo trình, và giáo viên hiếm khi yêu cầu SV đọc mở rộng. Hầu hết họ rất ngại đọc sách vì không có đủ vốn từ để hiểu ngữ cảnh của bài văn.

Nation (1990, 2001) cho rằng đọc mở rộng rất hữu ích cho sự phát triển từ vựng và được gọi là việc học bổ sung. Vì vậy, giáo viên nên khuyến khích đọc mở rộng vì nó có thể giúp người học tăng số lượng vốn từ hơn bất kỳ sự chỉ dẫn nào khác. Nghiên cứu của Robb & Susser (1989) cũng chỉ ra việc đọc từ vựng mở rộng được xem như là một phương tiện hiệu quả của việc bồi dưỡng nâng cao ở người học trong phần viết. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc đọc và viết trong phần *post-test* của nhóm thực nghiệm đã được cải thiện đáng kể khi 100% SV trong nhóm vượt quá điểm trung bình, cao hơn nhiều so với SV trong nhóm đối chứng. Ở điểm này, tác giả đã đồng ý với các tác giả trên khi cho rằng đoán nghĩa từ vựng từ ngữ cảnh từ các bài đọc cũng được xem là chiến lược được sử dụng thường xuyên nhất trong việc tìm ra nghĩa của từ, và từ mới có thể được học tốt nhất khi được giới thiệu trong các chủ đề. Sự tiến bộ vượt bậc của SV trong nhóm thực nghiệm phần nào cho thấy hiệu quả của các chiến lược đã được vận dụng trong việc nâng cao khả năng nhớ từ vựng cũng như tính chủ động, sáng tạo của SV, năng lực kiến tạo ngữ cảnh gắn với nhu cầu sử dụng từ vựng của SV trong các tình huống khác nhau.

Mặc dù việc nghiên cứu được lên kế hoạch một cách cẩn thận nhưng vẫn còn một số giới hạn nhất định như: số lượng người tham gia còn hạn chế, chưa xem xét tất cả các khả năng của các chiến lược học từ vựng khác nhau. Những công trình tiếp theo cần mở rộng quy mô

nghiên cứu, xem xét khả năng vận dụng của các chiến lược khác nhau, cũng như cần thực hiện chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả với các đồng nghiệp khác.

7. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này là một nỗ lực để tìm ra phương pháp và chiến lược phù hợp để cải thiện việc nhớ từ vựng của SV trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu. Mẫu nghiên cứu gồm 40 SV được lựa chọn ngẫu nhiên từ hai lớp tiếng Anh không chuyên năm thứ nhất và được chia thành hai nhóm. Nhóm đối chứng được giảng dạy từ vựng theo phương pháp truyền thống như việc trình bày các từ một cách cô lập, viết các từ vựng lên bảng và yêu cầu người học đọc lại từ vựng, dịch và đưa ra lời giải thích ngắn,... Nhóm thực nghiệm được giảng dạy thông qua các chiến lược về cách nhớ từ vựng và được coi là những yếu tố trung tâm trong lớp học. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả khẳng định việc áp dụng các chiến lược nhớ từ vựng như đọc mở rộng, đoán nghĩa của từ, trò chơi và đặt những câu đơn giản khi học từ vựng đã mang lại những hiệu quả nhất định trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy từ vựng cũng như trong việc nâng cao khả năng nhớ từ vựng của SV. Đối với các công trình nghiên cứu trước, các tác giả chủ yếu tìm hiểu, khảo sát về các chiến lược học tập từ vựng tiếng Anh, thái độ của người học đối với từng chiến lược tách biệt, chỉ nghiên cứu trên từng đối tượng cụ thể và trên những chiến lược nhất định. Trái lại, trong quá trình nghiên cứu đề tài này, nhóm thực nghiệm đã kết hợp nhiều chiến lược lại với nhau trong tiến trình giảng dạy từ vựng và nhận thấy rằng điều cần thiết để có khả năng nhớ từ vựng hiệu quả là phải biết cách vận dụng các chiến lược học từ vựng một cách linh hoạt và đặc biệt là phải phối hợp nhiều chiến lược phù hợp và đây là điểm mới so với các công trình nghiên cứu trước. Để cải thiện việc nhớ từ vựng, SV cần phải được cung cấp nhiều chiến lược khác nhau trong quá trình học tập và các hoạt động phù hợp trong lớp học cũng như khả năng chọn những chiến lược và hoạt động hiệu quả nhất. SV cũng cần phải được khuyến khích đoán nghĩa các từ chưa biết, sử dụng đọc mở rộng thường xuyên, tham gia trò chơi và đặt câu ví dụ trong quá trình học từ vựng.

Tài liệu tham khảo

- Boyle, J. P. (1987). Sex differences in listening vocabulary. *Language Learning*, 37(2), 273-284.
- Burstall, C. (1975). Factors affecting foreign-language learning: A consideration of some relevant research findings. *Language Teaching and Linguistic Abstract*, 8, 105-125.
- Cohen, A. D. (1987). Studying learner strategies: How we get the information. In A. L. Wenden and J. Rubin (Eds), *Learner Strategies in Language Learning* (pp. 31-40). London: Prentice/Hall International.
- Cohen, A. D. (2010). *Strategies in learning and using a second language* (2nd ed.). Harlow: Longman.
- Cook, V. (2013). *Second language learning and language teaching*. Routledge.
- Decarrico, J. (2001). Vocabulary learning and teaching. In Celce-Murcia, M. (ed.), *Teaching English as a second or foreign language* (pp. 285-299). MA: Heinle & Heinle.
- Doan N. A. T. (2022). Nghiên cứu chiến lược học từ vựng phổ biến của sinh viên năm thứ nhất, Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. *Journal of Inquiry into Languages and Cultures*, 6(1).
- Ellis (1994). *Input and interaction and second language acquisition*. Oxford University Press.
- Gu, P. Y. & Johnson, R. K. (1996). Vocabulary learning strategies and language learning outcomes. *Language Learning*, 46, (643-679).
- Hedge, T. (2000). *Teaching and learning in the language classroom*. Oxford University Press.
- Heyde, A. (1979). *The relationship between self-esteem and the oral production of a second language*. University of Michigan.

- Hoang T. H. H. (2019). *An investigation on vocabulary learning strategies of non-major first year students of English at University of Education - Thai Nguyen University* (M. A. Thesis). School of Foreign Languages, Thai Nguyen University.
- Hornby, A. S. (2000). *Oxford advanced learner's dictionary* (6th ed.). Oxford University Press.
- Intaraprasert, C. (2004). *ETS students and vocabulary learning strategies: A preliminary investigation*. Unpublished research, Suranaree University of Technology, Nakhon Ratchasima, Thailand.
- Krashen, S. (1989). We acquire vocabulary and spelling by reading: Additional evidence for the input hypothesis. *The Modern Language Journal*, 73, 440-464. <http://dx.doi.org/10.1111/j.1540-4781.1989.tb05325.x>
- Laufer, B. (1997). *The lexical plight in secondary language reading*. Cambridge University Press.
- Lawson, M. J., & Hogben, D. (1996). The vocabulary learning strategies of foreign language students. *Language learning*, 46(1), 101-135.
- Le, T. T. H. (2018). Vocabulary learning strategy used by students at Vinh University. *Hue University Journal of Social Sciences and Humanities*, 127(6B), 19-27. DOI: 10.26459/hueuni-jssh.v127i6B.4119.
- Le, V. C. (1999). *Languages and Vietnamese pedagogical context*. Asian Institute of Technology.
- Nation, I. S. P. (1990, 2001). *Teaching vocabulary in another language*. Cambridge University Press.
- Nation, I. S. P. (2002). Learners' use of strategies for effective vocabulary learning. *Prospect*, 17(1), 15-35.
- Nguyen T. T. N. (2021). An investigation of vocabulary learning strategies used by non-English majors at Hong Duc university. *Hong Duc University Journal of Science*, E7, 12, 113-123.
- Nguyen T. N. (2017). Phát huy những giá trị tích cực của tư tưởng Nho giáo về giáo dục trong đổi mới Giáo dục Đào tạo ở nước ta hiện nay. *Tạp chí Lý luận Giáo dục*, 263.
- O'Malley, J. M. & Chamot, A. U. (1990). *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge University Press.
- Oxford, R. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. Heinle & Heinle.
- Oxford, R. L., Lavine, R. Z., Hollaway, M. E., Felkins, G., & Saleh, A. (1996). Telling their stories: Language learners use diaries and recollective studies. In R. L. Oxford (Ed.), *Language learning strategies around the world: Cross cultural perspectives* (pp. 19-34). University of Hawaii Press.
- Phạm, M. L. (2022). An investigation into English vocabulary learning strategies used by English major freshmen at a school of Thai Nguyen university. *Journal of Science and Technology*, 227(4).
- Phạm, T. A. (2013). *Exploratory study on vocabulary learning strategies by first year non-English major students at Tân Trào university* (M.A. Thesis). University of Languages and International Studies.
- Phan, T. M. U., Nguyen, T. T. H., Pham, T. H. (2022). Vocabulary learning strategies by first- year English-major students at Tay Do university in Viet Nam. *International Journal of Advance Research and Innovative Ideas in Education*, 8(6).
- Rabidi, R. (2016). Vocabulary learning strategies employed by undergraduate EFL Jordanian Students. *English Language and Literature Studies*, 6(1), 47-58.
- Random House (2006). *Random House Webster's Unabridged Dictionary*. Random House Reference.
- Robb, T. & Susser, B. (1989). Extensive reading vs. skills building in an EFL context. *Reading in a Foreign Language*, 5, 239-251.
- Rubin, J., & Thompson, I. (1994). *How to become a more successful language learner*. Boston, MA: Heinle & Heinle.
- Schmitt, N. (1997). Vocabulary learning strategies. In D. N. Schmitt, & M. McCarthy (Eds.), *Vocabulary: Description, acquisition and pedagogy* (pp. 199-227). Cambridge University Press.
- Schmitt, N. (2000). *Vocabulary in language teaching*. Cambridge University Press.
- Seal, B. D. (1991). Vocabulary learning and teaching. In M. Celci- Murcia (Ed.), *Teaching English as a Second or Foreign Language* (pp. 296-311). MA: Heinle & Heinle.
- Stöffer, I. (1995). *University foreign language students' choice of vocabulary learning strategies as related to individual difference variables* (Unpublished Doctoral Dissertation). University of Alabama.
- Tran, P. (1975). The nature of teaching and learning style in Vietnam. *EA Journal*, 12(2), 101-112.

- Weaver, S. J., & Cohen, A. D. (1997). *Strategies-based instruction: A teacher-training manual*. Minneapolis, MN: Center for Advanced Research on Language Acquisition, University of Minnesota.
- Wilkins, D. A (1972). *Linguistics in language teaching*. Edward Arnold.
- Yip, F. W. M. & Kwan, A. C. M. (2006). *Online vocabulary games as a tool for teaching and learning English vocabulary*, *Education Media International*, 43(3), 233-249. <https://www.tandfonline.com/doi/abs/10.1080/09523980600641445>
- Zhang, B (2009). Do example sentences work in direct vocabulary learning? *Educational Research*, 19(2), 175-189.

STRATEGIES TO ENHANCE STUDENTS' VOCABULARY RETAINING ABILITIES: A CASE OF STUDENTS AT BA RIA - VUNG TAU COLLEGE OF EDUCATION

Tran Thanh Du¹, Nguyen Huu The²

¹ Thu Dau Mot University,

Tran Van On Street, Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

² Ba Ria - Vung Tau College of Education,

CMT8 Street, Long Toan Ward, Ba Ria City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam

Abstract: The objective of the study is to investigate and find out appropriate strategies to enhance students' abilities to remember vocabulary, evaluating the effectiveness of these teaching and learning strategies at Ba Ria - Vung Tau College of Education. The survey was conducted in 8 weeks with the participation of 40 non-English majored students belonging to two groups (an experimental group and a control group), each consisting of 20 members. During the experiment, the research group took the roles of the implementers and the students in the experimental group played the roles of the clients who received the instructional treatment concerning the suggested strategies to enhance their abilities to remember vocabulary. The data were collected through an unstructured interview, a pre-test and a post-test. The strategies for teaching vocabulary in the experiment include: the use of games, guessing the meaning of vocabulary through contexts, intensive and extensive reading, and providing contextual examples to explain words. The results showed that students who received the treatment got considerably higher scores in the post-test than those who were taught vocabulary with traditional teaching and learning methods, in which vocabulary was taught completely out of the context. From these results, it can be concluded that the application of these strategies has certain benefits in improving the effectiveness of vocabulary teaching and vocabulary retention ability among the students as well.

Keywords: improve, remembering abilities, strategies, vocabulary learning